

Sử dụng Participle trong IELTS Writing (Part 2)

Sử dụng Participle sẽ được điểm cộng cho tiêu chí Grammatical Range trong IELTS Writing Task 2.

Vậy Participle là gì? Và sử dụng như thế nào? Participle hiểu nôm na là V-ing/V-ed đặc biệt trong những trường hợp rút gọn của Mệnh Đề Quan Hệ. Vậy ngoài những câu MĐQH đầy đủ các bạn nên sử dụng loại rút gọn để tối đa điểm cho tiêu chí Grammatical Range nhé!

S+V+O, Ving+O. (Cause – Effect) (nguyên nhân hệ quả)

Trong công thức này thì cụm [Ving+O] dùng để bổ nghĩa cho cả mệnh đề phía trước.

1. **Big cities often provide more job opportunities, which leads to an increasing number of people moving from the countryside to urban areas. (MĐQH đầy đủ)**

=> **Big cities often provide more job opportunities, leading to an increasing ... (Participle clause – MĐQH rút gọn)**

2. **A growing number of people are migrating from the countryside to city centers, which results in an imbalance of the workforce in both places. (MĐQH đầy đủ)**

=> **A growing number of people are migrating from the countryside to the city centers, resulting in.... (Participle clause– MĐQH rút gọn)**

Sử dụng cấu trúc S+V+O, Ving+O. (Cause – Effect) để phiên bản tiếng anh của những câu sau:

Những từ vựng được để trong dấu mở ngoặc chỉ là gợi ý, sẽ có những từ thay thế tương tự và các bạn cần phải linh hoạt thay đổi dạng từ - chia động từ nếu cần thiết. Những kiến thức mới và từ mới nên được cập nhật và chép lại vào sách vở để tiện tra cứu sau này các bạn nhé!

1. Sự công nghiệp hóa gia tăng đã dẫn đến việc cạn kiệt (depletion) tài nguyên thiên nhiên, gây ra sự suy thoái môi trường (environmental degradation).

=>

2. Việc áp dụng các quy định nghiêm ngặt về hút thuốc đã đóng góp vào sự giảm tỉ lệ hút thuốc, điều này cải thiện sức khỏe cộng đồng.

=>

3. Toàn cầu hóa đã mang lại sự trao đổi văn hóa tăng lên, điều này tạo ra một thế giới kết nối (*interconnected*) hơn.

=>

4. Sự hiện diện (*presence/ availability*) của giáo dục trực tuyến đã mở ra cơ hội học tập mới, điều này làm cho việc tiếp cận (*access*) kiến thức trở nên dễ dàng hơn.

=>

5. Đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo đang giảm lượng khí CO2 phát ra, điều mà sẽ làm giảm (*mitigate/alleviate*) ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

=>

6. Sự bùng nổ của mạng xã hội đã tạo điều kiện (*facilitate*) cho việc giao tiếp ngay lập tức, điều mà định hình các hình thức giao tiếp trực tuyến mới.

=>

7. Việc áp dụng (*adoption*) các thực hành bền vững trong nông nghiệp đang bảo tồn (*preserve*) sự phì nhiêu của đất (*soil fertility*), điều mà đảm bảo an ninh lương thực lâu dài.

=>

8. Nhận thức (*awareness*) tăng lên về các vấn đề sức khỏe tâm thần đang giảm sự kì thị (*stigma*) xung quanh chúng, điều mà khuyến khích nhiều người tìm kiếm sự giúp đỡ.

=>

9. Các sáng kiến (*initiatives*) của chính phủ để khuyến khích giao thông công cộng đang giảm (*ease*) ùn tắc giao thông, điều mà cải thiện khả năng di chuyển trong đô thị (*urban mobility*).

=>